

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2018

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	04 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	08 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 23.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A - Nguyễn Xi - P.26 - Q.Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Lê Vũ Hùng

Mẫu số B01A-DN

(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		619.438.450.306	602.286.837.488
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		150.792.801.949	123.934.207.376
1. Tiền	111	V.1	150.792.801.949	123.934.207.376
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.384.614.107	321.378.831.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	189.625.598.273	185.090.933.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	113.875.453.259	100.024.044.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.286.338.590	36.666.630.607
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(402.776.015)	(402.776.015)
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	140.290.022.749	143.766.997.235
1. Hàng tồn kho	141		140.290.022.749	143.766.997.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.971.011.501	13.206.800.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	991.709.383	3.346.680.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.955.490.132	3.566.902.693
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	23.811.986	6.293.217.680
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		477.543.703.714	363.858.750.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II- Tài sản cố định	220		336.310.394.822	212.556.262.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	97.246.994.822	42.492.862.562
- Nguyên giá	222		320.699.432.884	293.261.266.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(223.452.438.062)	(250.768.403.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	239.063.400.000	170.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	170.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		15.008.820.462	24.414.333.755
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	15.008.820.462	24.414.333.755
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	125.779.345.000	126.598.676.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.060.000.000	87.120.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.624.548.469)	(7.865.217.177)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		445.143.430	289.477.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	445.143.430	289.477.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.096.982.154.020	966.145.587.717

Mẫu số B01a-DN

(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		857.954.827.028	731.117.777.961
I- Nợ ngắn hạn	310		439.773.301.644	397.987.949.678
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	137.066.611.774	109.965.561.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	94.977.852.140	54.122.645.651
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.698.144.183	2.376.110.695
4. Phải trả người lao động	314		3.501.515.233	12.039.992.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	42.032.063.927	27.171.941.739
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	26.599.900.218	15.682.235.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	129.513.186.477	173.180.630.850
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.384.027.692	3.448.831.262
II- Nợ dài hạn	330		418.181.525.384	333.129.828.283
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331	V.12		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	139.604.420.160	80.860.789.192
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	118.207.570.188	91.899.504.055
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	29.306.135.036	29.306.135.036
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.027.326.992	235.027.809.756
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.19	239.027.326.992	235.027.809.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.086.378.232	36.045.885.373
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.428.857.444	8.628.727.744
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.928.711.316	43.769.816.639
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		28.148.111.050	27.767.222.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.780.600.266	16.002.593.997
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.096.982.154.020	966.145.587.717

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



Tổng giám đốc



Lê Vũ Hùng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý 4/2018	Quý 4/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	143.912.305.218	34.553.963.528	345.262.137.156
2. Các khoản giảm trừ	2				159.449.852.238
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	143.912.305.218	34.553.963.528	159.449.852.238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	134.227.699.498	27.346.185.607	137.466.226.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		9.684.605.720	7.207.777.921	21.983.625.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.223.368.948	16.214.270.000	24.422.463.090
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.519.123.796	4.128.075.161	15.000.653.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.369.237.658	4.263.685.094	14.730.358.243
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.889.767.928	4.230.260.264	15.685.120.420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.499.082.944	15.063.712.496	15.720.314.597
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	277.959.434	2.027.571.023
12. Chi phí khác	32	VI.7	11.247.282	1.142.275.056	1.693.350.891
13. Lợi nhuận khác	40		(11.247.282)	(864.315.622)	334.220.132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.487.835.662	14.199.396.874	16.054.534.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	489.436.126	51.940.732	51.940.732
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.998.399.536	14.147.456.142	16.002.593.997

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : *Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.583.813.647	16.054.534.729
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.596.251.592	2.856.201.304
- Các khoản dự phòng	03	215.892.022	239.773.412
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	341.152.029	(99.714.308)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.588.904.217)	(25.375.257.358)
- Chi phí lãi vay	06	17.512.958.524	14.730.358.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	22.661.163.597	8.405.896.022
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.175.053.975	(14.900.657.745)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.476.974.486	(48.436.003.797)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	143.706.648.369	51.930.715.567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.199.305.342	1.247.489.704
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.068.749.122)	(14.076.278.763)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.386.946.528)	(3.145.860.449)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.409.035.202)	(1.789.115.230)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	156.354.414.917	(20.763.814.691)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117.260.714.655)	(27.605.099.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	187.500.000	4.353.409.090
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.227.060.000	2.270.000.000
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.856.870.372	24.855.816.802
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(106.989.284.283)	3.874.126.890
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu được từ đi vay	33	275.315.754.728	245.551.029.214
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(287.921.744.086)	(207.922.059.055)
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.900.778.000)	(9.979.919.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.506.767.358)	27.649.050.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	26.858.363.276	10.759.362.658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	123.934.207.376	113.175.366.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	231.297	(521.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	150.792.801.949	123.934.207.376

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thị Hào

Đình Văn Vân

Lê Vũ Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng và Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý	Số đầu năm		
- Tiền mặt		30 603 971 945	24 731 342 642		
- Tiền gửi Ngân hàng		120 188 830 004	99 202 864 734		
Cộng		150.792.801.949	123.934.207.376		
V.2- Phải thu khách hàng		Số cuối quý	Số đầu năm		
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ		19 050 152 060	39.050.152.060		
- Ban QLDA Thủy điện 6		7 129 266 701	7.129.266.701		
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		26 685 709 850	47.609.664.000		
- Ban QLDA Thủy điện 3		49 418 005 717	47.483.452.350		
- Ban QLDA Thủy lợi 5		10 996 000 000	10.996.000.000		
- Các đối tượng khác		76 346 463 945	32.822.397.967		
Cộng		189.625.598.273	185.090.933.078		
V.3- Trả trước cho người bán		Số cuối quý	Số đầu năm		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn					
- Công ty TNHH Hòa Hiệp		7 587 519 670			
- Cty CPĐT Phát triển Ngành nước và Môi trường		3 035 146 500			
- Công ty TNHH Minh Quang		9 548 851 500			
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng		1 100 041 347	7 588 541 347		
- Công ty CP Tập đoàn Việt Úc			19 636 143 568		
- Các đối tượng khác		92 603 894 242	72 799 359 384		
Cộng		113.875.453.259	100.024.044.299		
V.04- Các khoản phải thu khác		Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn					
- Phải thu khác	323.415.682		908.198.565		
- Tạm ứng	16.962.922.908	57.450.000	35.758.432.042	57 450 000	
Cộng	17.286.338.590	57.450.000	36.666.630.607	57.450.000	
V.05- Nợ xấu		Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	375.809.015	30 483 000	
- Tạm ứng	57.450.000		57.450.000		
Cộng	433.259.015	30.483.000	433.259.015	30 483 000	
V.06- Hàng tồn kho		Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên vật liệu	7.414.210.304		5.179.859.263		
- Công cụ dụng cụ	158.490.860		317.415.193		
- Chi phí SXKD dở dang	132.717.321.585		138.269.722.779		
Cộng	140.290.022.749		143.766.997.235		

V.7,8- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 21,22 trong báo cáo quyết toán này

V.9 - Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- XD dự án cao ốc Quận 9	13.957.092.609	13.957.092.609	733.663.706	733.663.706
- XD cao ốc 102 Nguyễn xí			23.680.670.049	23.680.670.049
- XD cao ốc 286 Nguyễn xí	1.051.727.853	1.051.727.853		
Cộng	15.008.820.462	15.008.820.462	24.414.333.755	24.414.333.755

V.10 - Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con	84.060.000.000		87.120.000.000	(2.240.668.708)
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A	51%	76.500.000.000	76.500.000.000	
CTy CP CULD DV & XD thủy lợi			3.060.000.000	(2.240.668.708)
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4B	51%	3.060.000.000	3.060.000.000	
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 414	75%	4.500.000.000	4.500.000.000	
- Đầu tư vào công ty LDLK	9.605.405.000	(4.421.500.000)	9.605.405.000	(4.421.500.000)
Công ty CP XD TL 42 (442.150CP)	40,2%	4.421.500.000	4.421.500.000	(4.421.500.000)
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%	5.183.905.000	5.183.905.000	
- Đầu tư dài hạn khác	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)
CTy CP T.Điện Cửa Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14.440.000.000	14.440.000.000	
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.298.156CP)	8,8%	22.095.440.000	22.095.440.000	
Công ty CP Xây dựng 48	14,3%	1.203.048.469	1.203.048.469	(1.203.048.469)
Cộng	131.403.893.469	(5.624.548.469)	134.463.893.469	(7.865.217.177)

V.11- Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	991.709.383	3.346.680.535
<i>- Các khoản khác</i>	<i>991.709.383</i>	<i>3.346.680.535</i>
b) Dài hạn	445.143.430	289.477.620
<i>- Công trình Tân Mỹ</i>	<i>229.460.000</i>	<i></i>
<i>- Cho thuê văn phòng</i>	<i>32.002.333</i>	<i>155.242.317</i>
<i>- Công trình Hải Phòng</i>	<i></i>	<i>24.242.429</i>
<i>- Chi nhánh Miền Nam</i>	<i></i>	<i>72.078.514</i>
<i>- Công ty Tư vấn xây dựng</i>	<i>183.681.097</i>	<i>37.914.360</i>
Cộng	1.436.852.813	3.636.158.155

V.12- Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	137.066.611.774	137.066.611.774	109.965.561.905	109.965.561.905
<i>- Cty TNHH TMXD Hoàng Anh Vina</i>	<i></i>	<i></i>	<i>1.857.150.558</i>	<i>1.857.150.558</i>
<i>- Công ty TNHH TMDV Vạn Hoàng Phát</i>	<i>1.573.934.931</i>	<i>1.573.934.931</i>	<i>1.573.934.931</i>	<i>1.573.934.931</i>
<i>- Các đối tượng khác</i>	<i>135.492.676.843</i>	<i>135.492.676.843</i>	<i>106.534.476.416</i>	<i>106.534.476.416</i>
b) Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	137.066.611.774	137.066.611.774	109.965.561.905	109.965.561.905

V.13- Người mua trả tiền trước			Số cuối quý	Số đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			94.977.852.140	54.122.645.651
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng				19 662 150 000
- Các đối tượng khác			94.977.852.140	34 460 495 651
b) Người mua trả tiền trước dài hạn			139.604.420.160	80 860 789 192
- Ban QLDT Xây dựng Công trình Quận Bình Thạnh			8.061.702.900	
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng				70 756 711 919
- BQLĐT và Xây dựng Thủy lợi 4-CT Bản Mông			78.759.068.000	
- Công ty CPTĐ Trường Phú - G05+07+08			17.526.649.260	10 104 077 273
- Ban QL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7-CT Tân Mỹ			35.257.000.000	
Cộng			234.582.272.300	134.983.434.843
V.14-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	376.328.991	12.370.938	388.699.929	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.480.060.928	1.386.946.528	93.114.400
- Thuế thu nhập cá nhân	323.469.843	502.258.901	483.459.895	342.268.849
- Thuế tài nguyên	142.865.940			142.865.940
- Thuế nhà đất	832.059.948	2.055.846.855	2.468.346.782	419.560.021
- Phí & các khoản phải nộp khác	701.385.973	135.041.303	136.092.303	700.334.973
Cộng	2.376.110.695	4.185.578.925	4.863.545.437	1.698.144.183
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	5.925.024.700	7.761.725.367	1.836.700.667	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.380.994	344.380.994		
- Thuế tài nguyên	9.839.986			9.839.986
- Thuế khác	13.972.000			13.972.000
Cộng	6.293.217.680	8.106.106.361	1.836.700.667	23.811.986
V.15- Chi phí phải trả			Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Phải trả lãi vay			1.922.462.920	1.478.253.518
- Phải trả khác			36.322.605.860	23.991.855.733
- Phải trả Công ty TVXD			705.211.879	308.336.424
- Phải trả CNMT			3.081.783.268	1.393.496.064
Cộng			42.032.063.927	27.171.941.739
V.16- Các khoản phải trả khác			Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			26.599.900.218	15.682.235.375
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN			1.732.679.379	1.649.822.992
Các khoản phải trả, phải nộp khác			24.867.220.839	14.032.412.383
- Phải trả cổ tức			2.042.219.870	1.682.161.270
- Phải trả khác			22.825.000.969	12.350.251.113
b) Dài hạn			131.063.400.000	131.063.400.000
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước			131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng			157.663.300.218	146.745.635.375

V.17- Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	129.513.188.477	129.513.188.477	244.249.032.052	287.916.476.425	173.180.630.850	173.180.630.850
+ Vay ngắn hạn						
- NH ĐT và PT Việt Nam CN TP.HCM	124.631.857.540	124.631.857.540	188.114.589.148	211.161.155.698	147.678.424.090	147.678.424.090
- NHTMCP Tiên phong	21.143.304	21.143.304	61.664.103.472	72.180.135.094	20.637.174.506	20.637.174.926
- Vay các đối tượng khác (Cty TVXD)	445.000.000	445.000.000		160.000.000	606.000.000	606.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)	4.415.185.633	4.415.185.633	4.570.339.432	4.415.185.633	4.260.031.634	4.260.031.634
b) Vay dài hạn	118.207.570.188	118.207.570.188	35.828.519.427	9.520.453.294	91.899.504.055	91.899.504.055
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	45.477.308.543	45.477.308.543	35.548.773.131		9.928.536.412	9.928.535.412
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)	6.470.261.645	6.470.261.645	279.746.296	4.420.453.294	10.610.968.643	10.610.968.643
- Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A	62.100.000.000	62.100.000.000		5.100.000.000	67.200.000.000	67.200.000.000
- Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 414	4.160.000.000	4.160.000.000			4.160.000.000	4.160.000.000

V.18- Dự phòng phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
Cộng	29.306.135.036	29.306.135.036

V.19- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 23

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Số cuối quý		Số đầu năm	
- Vốn góp của các cổ đông	100%	160.083.380.000	160.083.380.000	160.083.380.000	
Cộng	100%	160.083.380.000	160.083.380.000	160.083.380.000	
		Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/vốn điều lệ	
- Vốn góp của các cổ đông		16.008.338	160.083.380.000	100,00%	
Cộng		16.008.338	160.083.380.000	100,00%	
c. Cổ phiếu		Số cuối quý		Số đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng		16.008.338	16.008.338	16.008.338	
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>		1.350.000	1.350.000	1.350.000	
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>		14.658.338	14.658.338	14.658.338	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu					

V.20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a, Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ	1.211.675.112	1.211.675.112

b, Ngoại tệ các loại

	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	13,20	525,86
- JPY	968	968

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý 4

VI.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

VI.2- Doanh thu thuần bán hàng và CCDV

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

Cộng

VI.3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn hợp đồng xây dựng

Cộng

VI.4 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

VI.5 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư

Cộng

Quý 4/2018

Quý 4/2017

Quý 3/2017

Năm 2018

Năm 2017

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

5.326.052.088	3.029.894.742	14.851.794.647	11.714.714.104
138.586.253.130	31.524.068.786	330.410.342.509	147.735.138.134
143.912.305.218	34.553.963.528	345.262.137.156	159.449.852.238
Quý 4/2018	Quý 3/2017	Năm 2018	Năm 2017
5.326.052.088	3.029.894.742	14.851.794.647	11.714.714.104
138.586.253.130	31.524.068.786	330.410.342.509	147.735.138.134
143.912.305.218	34.553.963.528	345.262.137.156	159.449.852.238
Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
3.680.972.878	1.523.241.773	9.770.991.331	5.855.592.258
130.546.726.620	25.822.943.834	303.833.521.095	131.610.634.665
134.227.699.498	27.346.185.607	313.604.512.426	137.466.226.923
Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
1.123.271.364	851.505.090	4.965.061.448	4.237.324.049
5.100.000.000	15.300.000.285	8.992.040.221	18.365.853.000
	62.764.625	623.620.730	1.719.050.000
97.584		5.459.089	100.236.041
6.223.368.948	16.214.270.000	14.586.181.488	24.422.463.090
Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
5.369.237.658	4.263.685.094	17.512.958.524	14.730.358.243
149.886.138	521.733	40.000.000	30.000.000
	(136.131.666)	346.611.118	521.733
5.519.123.796	4.128.075.161	18.115.461.664	15.000.653.388

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
VI.6 - Thu nhập khác				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định			3.048.181.818	1.083.030.309
- Thu nhập khác		277.959.434	1.818.182	944.540.714
		277.959.434	3.050.000.000	2.027.571.023
VI.7 - Chi phí khác				
- Chi phí thanh lý tài sản cố định				
- Chi phí khác	11.247.282	1.142.275.056	316.293.477	1.693.350.891
	11.247.282	1.142.275.056	316.293.477	1.693.350.891
VI.8 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.487.835.662	14.199.396.874	17.583.813.647	16.054.534.729
* Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(5.040.655.032)	(12.848.646.519)	(8.567.746.744)	(15.794.831.068)
	2.447.180.630	1.350.750.355	9.016.066.903	259.703.661
* Lợi nhuận tính thuế TNDN				
* Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
	489.436.126	51.940.732	1.803.213.381	51.940.732

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1, Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Lê Vũ Hùng

V.7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/12/2018

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	50.755.717.118	148.091.814.039	93.567.792.024	845.943.033		293.261.266.214
2. Tăng trong kỳ	50.099.723.025	9.027.114.566	223.546.261			59.350.383.852
- Mua trong kỳ	50.099.723.025	9.027.114.566	223.546.261			59.350.383.852
- Tăng do đánh giá lại						
- Công ty khác chuyển về						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
3. Giảm trong kỳ		10.576.139.573	21.336.077.609			31.912.217.182
- Công ty khác chuyển về						
- Thanh lý, nhượng bán		10.576.139.573	21.336.077.609			31.912.217.182
- Phân loại lại nhóm tài sản						
4. Số dư cuối kỳ	100.855.440.143	146.542.789.032	72.455.260.676	845.943.033		320.699.432.884
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	17.183.818.107	140.542.558.098	92.237.116.706	804.910.741		250.768.403.652
2. Tăng trong kỳ	2.152.181.149	2.225.446.949	193.578.285	25.045.209		4.596.251.592
- Khấu hao trong kỳ	2.152.181.149	2.225.446.949	193.578.285	25.045.209		4.596.251.592
- Công ty khác chuyển về						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
3. Giảm trong kỳ		10.576.139.573	21.336.077.609			31.912.217.182
- Thanh lý, nhượng bán		10.576.139.573	21.336.077.609			31.912.217.182
- Chuyển sang Tổng công ty						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
4. Số dư cuối kỳ	19.335.999.256	132.191.865.474	71.094.617.382	829.955.950		223.452.438.062
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	33.571.899.011	7.549.255.941	1.330.675.318	41.032.292		42.492.862.562
- Tại ngày cuối kỳ	81.519.440.887	14.350.923.558	1.360.643.294	15.987.083		97.246.994.822

V.8 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 31/12/2018

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	170.063.400.000				170.063.400.000
2. Tăng trong kỳ	69.000.000.000				69.000.000.000
- Mua trong kỳ	69.000.000.000				69.000.000.000
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	239.063.400.000				239.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	170.063.400.000				170.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000				239.063.400.000

V.19.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	32.527.654.913	7.702.877.623	44.231.255.053	231.045.167.589
Tăng vốn trong năm trước			3.518.230.460	925.850.121		4.444.080.581
Lãi trong năm trước					16.002.593.997	16.002.593.997
Phân phối lợi nhuận					6.203.195.811	6.203.195.811
Chia cổ tức					10.260.836.600	10.260.836.600
2. Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	36.045.885.373	8.628.727.744	43.769.816.639	235.027.809.756
Tăng vốn trong kỳ này			3.040.492.859	800.129.700		3.840.622.559
Lãi kỳ này					15.780.600.266	15.780.600.266
Phân phối lợi nhuận					5.360.868.989	5.360.868.989
Chia cổ tức					10.260.836.600	10.260.836.600
3. Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	39.086.378.232	9.428.857.444	43.928.711.316	239.027.326.992

* Phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/4/2018.

- Quỹ đầu tư phát triển 3.040.492.859

- Quỹ khác thuộc vốn chủ 800.129.700

- Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.520.246.430

Cộng 5.360.868.989

* Chia cổ tức 2017 (7%/năm) 10.260.836.600

